

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 134/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2020

V/v Công bố Báo cáo tài chính năm
2019 đã được kiểm toán.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà PVGAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ,
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028. 37840445

Fax: 028. 37840446

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày
17/03/2020 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu VT, TCKT, HT.03.



GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Chính	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 31 tháng 10 năm 2019)
Ông Lê Bá Khánh Anh	Thành viên
Ông Hideaki Shibata	Thành viên
Bà Nguyễn Thục Quyên	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 31 tháng 10 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Hải	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

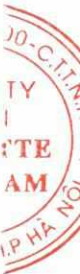
Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Thanh Nam
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Số 0609/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.345.668.640.287	1.975.277.682.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.445.988.903.939	1.151.770.997.375
1. Tiền	111		337.857.457.912	324.010.760.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.108.131.446.027	827.760.236.467
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		772.010.287.050	702.510.700.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	777.188.656.483	708.005.296.551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.356.629.316	1.119.862.750
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	9.697.199.998	9.344.691.844
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(17.232.198.747)	(15.959.151.102)
III. Hàng tồn kho	140	8	64.391.889.477	60.380.340.024
1. Hàng tồn kho	141		64.391.889.477	60.380.340.024
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.277.559.821	60.615.644.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.375.610.201	2.390.203.859
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		60.901.949.620	58.225.441.078
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		615.467.656.890	669.056.287.476
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.846.929.112	2.733.671.125
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	2.846.929.112	2.733.671.125
II. Tài sản cố định	220		502.508.295.397	557.087.001.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	453.968.025.702	510.367.592.544
- Nguyên giá	222		1.206.998.395.913	1.183.627.186.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(753.030.370.211)	(673.259.593.515)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	48.540.269.695	46.719.409.438
- Nguyên giá	228		55.548.287.004	51.661.647.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.008.017.309)	(4.942.237.566)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	985.774.334	3.172.093.775
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		985.774.334	3.172.093.775
IV. Tài sản dài hạn khác	260		109.126.658.047	106.063.520.594
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	109.126.658.047	106.063.520.594
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.961.136.297.177	2.644.333.969.855

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.596.339.479.988	1.272.054.696.513
I. Nợ ngắn hạn	310		1.595.891.539.988	1.271.606.756.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.368.658.905.736	871.919.521.413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	149.567.595.276	196.536.767.985
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	15.405.863.239	41.859.369.449
4. Phải trả người lao động	314		11.030.056.883	9.397.105.884
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.823.258.658	5.216.833.084
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	111.818.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	47.400.805.803	146.559.243.541
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.054.393	6.096.975
II. Nợ dài hạn	330		447.940.000	447.940.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	447.940.000	447.940.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.364.796.817.189	1.372.279.273.342
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.364.796.817.189	1.372.279.273.342
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		273.950.663.323	281.433.119.476
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kể đến cuối năm trước	421a		51.967.944.476	50.011.939.577
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		221.982.718.847	231.421.179.899
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.961.136.297.177	2.644.333.969.855



Nguyễn Hữu Tùng
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2020



Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	7.982.470.574.163		8.141.740.317.653	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.982.470.574.163		8.141.740.317.653	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	7.230.973.012.387		7.319.063.940.382	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		751.497.561.776		822.676.377.271	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	17.988.985.995		14.650.009.661	
7. Chi phí tài chính	22		-		-	
8. Chi phí bán hàng	25	24	381.973.531.502		426.106.299.636	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	92.141.086.882		104.603.262.526	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		295.371.929.387		306.616.824.770	
11. Thu nhập khác	31	25	195.584.916		79.042.613	
12. Chi phí khác	32		48.500.000		5.000.000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		147.084.916		74.042.613	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		295.519.014.303		306.690.867.383	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	61.786.295.456		63.569.687.484	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		233.732.718.847		243.121.179.899	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.467		2.522	



Nguyễn Hữu Tùng
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2020



Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	295.519.014.303	306.690.867.383
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	82.684.354.785	112.096.657.179
Các khoản dự phòng	03	1.273.047.645	962.256.370
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(18.004.440.540)	(14.650.009.661)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	361.471.976.193	405.099.771.271
Thay đổi các khoản phải thu	09	(73.680.140.611)	(103.630.176.911)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.011.549.453)	(28.816.510.589)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	351.541.276.653	(242.384.586.272)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.759.774.519)	203.689.004
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(88.222.536.865)	(46.747.034.838)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.721.042.582)	(16.932.941.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	528.618.208.816	(33.207.790.086)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(27.527.307.222)	(58.766.186.168)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	15.454.545	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.106.725.425	14.560.745.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.405.127.252)	(44.205.440.187)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(224.995.175.000)	(269.994.210.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(224.995.175.000)	(269.994.210.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	294.217.906.564	(347.407.440.273)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.151.770.997.375	1.499.178.437.648
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	1.445.988.903.939	1.151.770.997.375



Nguyễn Hữu Tùng
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2020



Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MÃ SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 269 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 267).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp và CNG.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ, lắp đặt, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị công nghệ, xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên (NG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG); mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản; sản xuất điện (điện mặt trời, nhiệt điện khí); truyền tải và phân phối điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân); xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết nạp, phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên (NG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG); thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc.



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác

định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6
Tài sản khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 2 năm đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí biển quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cài tạo văn phòng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	122.776.163	94.781.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	337.734.681.749	323.915.979.658
Các khoản tương đương tiền	1.108.131.446.027	827.760.236.467
	1.445.988.903.939	1.151.770.997.375

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn gốc từ 2 tuần đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 0,8%/năm đến 5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	197.571.547.654	205.328.601.814
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	197.404.828.927	163.604.963.043
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	15.691.210.935	16.195.466.758
Các khách hàng khác	366.521.068.967	322.876.264.936
	777.188.656.483	708.005.296.551
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	410.667.587.516	385.129.031.615

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031
Phải thu Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.229.351.901	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.094.956.610	1.294.956.610
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	743.797.390	862.396.403
Phải thu Công ty TNHH Kỹ Thuật Gas Phúc Sang Minh	-	854.815.000
Phải thu tiền lãi dự thu	521.638.379	639.377.809
Truy thu lương, thưởng sau quyết toán	-	503.903.848
Các khoản phải thu khác	236.847.687	318.634.143
	<u>9.697.199.998</u>	<u>9.344.691.844</u>
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	2.846.929.112	2.733.671.125
	<u>2.846.929.112</u>	<u>2.733.671.125</u>

7. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi (*)</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi (*)</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>
	VND	VND		VND	VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.094.956.610	-	Trên 3 năm	1.294.956.610	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên 3 năm	11.296.297.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	29.663.090	Trên 3 năm	4.811.281.851	1.443.384.555	Trên 3 năm
	<u>17.261.861.837</u>	<u>29.663.090</u>		<u>17.402.535.657</u>	<u>1.443.384.555</u>	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.759.553.931	-	21.719.016.743	-
Công cụ, dụng cụ	43.049.389.979	-	37.975.202.023	-
Hàng hoá	1.582.945.567	-	686.121.258	-
	64.391.889.477	-	60.380.340.024	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo trì server	-	709.829.300
Chi phí bảo hiểm tài sản	2.000.402.699	656.967.525
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	47.207.502	533.407.034
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	328.000.000	490.000.000
	2.375.610.201	2.390.203.859
b. Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các khu công nghiệp	62.114.906.876	60.904.259.849
Chi phí cải tạo văn phòng	16.285.707.636	22.471.740.366
Chi phí biển quảng cáo	19.598.422.711	10.743.684.063
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	2.376.066.391	2.414.028.163
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.751.554.433	9.529.808.153
	109.126.658.047	106.063.520.594

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn		Tài sản khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu năm	116.243.876.389	1.045.765.165.542	19.327.094.834	1.418.516.000	872.533.294	1.183.627.186.059					
Mua sắm mới	-	940.781.778	480.466.968	65.408.000	-	1.486.656.746					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.152.767.329	-	13.813.476.460	-	22.966.243.789					
Thanh lý, nhượng bán	-	(34.016.667)	(722.669.091)	-	-	(756.685.758)					
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(325.004.923)	-	-	-	(325.004.923)					
Số dư cuối năm	116.243.876.389	1.055.499.693.059	19.084.892.711	15.297.400.460	872.533.294	1.206.998.395.913					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu năm	41.292.505.956	621.098.070.675	9.277.376.411	1.288.776.250	302.864.223	673.259.593.515					
Khấu hao trong năm	11.632.382.285	63.345.162.241	4.855.935.746	557.172.310	159.122.460	80.549.775.042					
Thanh lý, nhượng bán	-	(34.016.667)	(722.669.091)	-	-	(756.685.758)					
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(22.312.588)	-	-	-	(22.312.588)					
Số dư cuối năm	52.924.888.241	684.386.903.661	13.410.643.066	1.845.948.560	461.986.683	753.030.370.211					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu năm	74.951.370.433	424.667.094.867	10.049.718.423	129.739.750	569.669.071	510.367.592.544					
Tại ngày cuối năm	63.318.988.148	371.112.789.398	5.674.249.645	13.451.451.900	410.546.611	453.968.025.702					

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 442.291.906.359 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 405.300.757.617 đồng).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	45.545.065.586	6.047.781.418	68.800.000	51.661.647.004
Mua sắm mới	-	903.600.000	-	903.600.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.051.840.000	-	3.051.840.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(68.800.000)	(68.800.000)
Số dư cuối năm	45.545.065.586	10.003.221.418	-	55.548.287.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	4.873.437.566	68.800.000	4.942.237.566
Khấu hao trong năm	-	2.134.579.743	-	2.134.579.743
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(68.800.000)	(68.800.000)
Số dư cuối năm	-	7.008.017.309	-	7.008.017.309
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	45.545.065.586	1.174.343.852	-	46.719.409.438
Tại ngày cuối năm	45.545.065.586	2.995.204.109	-	48.540.269.695

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.813.781.418 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.469.619.600 đồng).

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	985.774.334	3.172.093.775
Trong đó:		
- Dự án "Hệ thống tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng khu vực Long Thành - Đồng Nai"	325.225.556	325.225.556
- Hệ thống Phân phối khí thấp áp cho Công ty Cổ phần Sứ Hải Giang	314.419.912	314.419.912
- Dự án "Lắp đặt đường ống cấp bù khí Cửu Long tới tuyến ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh tại GDC Phú Mỹ"	164.420.911	-
- Dự án "Hệ thống phân phối Khí tập áp cho Khách hàng Austdoor tại KCN Nhơn Trạch 1, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai"	95.229.773	-
- Dự án "Lắp đặt mái che bảo quản vật tư dư thừa dự án tại Xí nghiệp Miền Bắc"	86.478.182	-
- Phần mềm quản lí nhân sự	-	2.058.000.000
- Dự án "Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy cho trạm LGDS và LGDS mở rộng"	-	474.448.307
	985.774.334	3.172.093.775

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Số đầu kỳ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.325.571.440.337	1.325.571.440.337	834.344.228.843	834.344.228.843
Các đối tượng khác	43.087.465.399	43.087.465.399	37.575.292.570	37.575.292.570
	1.368.658.905.736	1.368.658.905.736	871.919.521.413	871.919.521.413
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	1.332.824.445.598		835.979.345.641	

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Posco SS Vina	26.625.417.651	38.384.582.824
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	26.485.863.128	29.944.672.781
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	19.514.995.388	26.663.926.713
Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã Việt Nam	9.408.354.821	19.958.817.784
Công ty TNHH Posco Việt Nam	8.723.583.280	9.479.347.907
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	8.307.196.687	10.309.549.119
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng - Nhà máy Gạch men Mikado	2.089.831.599	2.957.337.467
Các khách hàng khác	48.412.352.722	58.838.533.390
	149.567.595.276	196.536.767.985

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	966.614.480	38.717.121.781	38.738.714.991	945.021.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.539.751.091	61.786.295.456	88.222.536.865	13.103.509.682
Thuế thu nhập cá nhân	940.586.958	8.704.732.236	8.287.986.907	1.357.332.287
Thuế và các khoản phải nộp khác	412.416.920	418.742.865	831.159.785	-
	41.859.369.449	109.626.892.338	136.080.398.548	15.405.863.239

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trích trước chi phí thuê đất	1.455.586.215	1.455.586.215
Chi phí thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí	-	1.277.991.472
Chi phí phải trả khác	2.367.672.443	2.483.255.397
	<u>3.823.258.658</u>	<u>5.216.833.084</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	105.190.824.282
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.869.229.972	38.766.164.948
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	422.388.495
Cổ tức phải trả	726.374.500	726.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	1.805.201.331	1.453.491.316
	<u>47.400.805.803</u>	<u>146.559.243.541</u>
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	447.940.000	447.940.000
	<u>447.940.000</u>	<u>447.940.000</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Quỹ khác thuộc	Lợi nhuận	Cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần		phát triển	vốn chủ sở hữu	sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	324.450.404.815	1.415.296.558.681
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	243.121.179.899	243.121.179.899
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.644.255.238)	(15.644.255.238)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(269.994.210.000)	(269.994.210.000)
Số dư đầu năm nay	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	281.433.119.476	1.372.279.273.342
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	233.732.718.847	233.732.718.847
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(15.720.000.000)	(15.720.000.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(224.995.175.000)	(224.995.175.000)
Số dư cuối năm nay	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	273.950.663.323	1.364.796.817.189

(i) Theo Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2019 ngày 23 tháng 4 năm 2019, Công ty thực hiện trích Quỹ thưởng Ban điều hành và trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền lần lượt là 500.000.000 đồng và 3.970.000.000 đồng.

Đồng thời, Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền 11.750.000.000 đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%
Công ty Tokyo Gas Asia Pte. Ltd.	224.097.570.000	24,90%	224.097.570.000	24,90%
Các cổ đông khác	221.392.680.000	24,60%	221.392.680.000	24,60%
Tổng cộng	899.990.250.000	100,00%	899.990.250.000	100,00%

Cổ phiếu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức:

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2019 ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua chi trả cổ tức năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 224.995.175.000 đồng. Trong năm 2019, Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức này.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí thiên nhiên. Doanh thu và giá vốn khác chi phát sinh lần lượt khoảng 4,1 tỷ đồng và 0,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm đều liên quan đến hoạt động bán khí thiên nhiên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán khí thấp áp	7.726.797.182.678	7.380.205.913.639
Doanh thu bán CNG	251.546.211.375	759.278.548.122
Doanh thu khác	4.127.180.110	2.255.855.892
	<u>7.982.470.574.163</u>	<u>8.141.740.317.653</u>
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	<u>2.378.678.300.237</u>	<u>2.352.444.523.537</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán khí thấp áp	7.017.681.224.957	6.663.315.397.426
Giá vốn bán CNG	212.868.296.988	654.942.512.300
Giá vốn khác	423.490.442	806.030.656
	<u>7.230.973.012.387</u>	<u>7.319.063.940.382</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí mua khí	7.230.549.521.945	7.318.257.909.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.684.354.785	112.096.657.179
Chi phí nhân viên	97.549.473.945	97.875.942.195
Chi phí thuê hoạt động	65.774.253.946	74.285.604.360
Chi phí vận chuyển CNG	23.018.266.959	40.762.442.205
Chi phí nhiên liệu, dụng cụ đồ dùng	9.260.955.805	20.406.989.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	108.638.365.936	124.128.957.681
Chi phí khác bằng tiền	87.612.437.450	61.958.999.691
	<u>7.705.087.630.771</u>	<u>7.849.773.502.544</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty phản ánh lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	13.188.983.876	12.691.222.999
Chi phí thuê văn phòng	6.103.199.375	6.282.412.500
Chi phí bảo hiểm	6.255.500.000	7.707.106.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.651.263.743	2.960.090.538
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.481.045.308	1.526.514.255
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.273.047.645	962.256.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	13.045.698.765	20.358.292.446
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	45.142.348.170	52.115.367.261
	92.141.086.882	104.603.262.526
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.033.091.042	109.136.566.641
Chi phí nhân viên bán hàng	84.360.490.069	85.184.719.196
Chi phí thuê tài sản cố định	65.246.324.989	68.003.191.860
Chi phí vận chuyển CNG	23.018.266.959	40.762.442.205
Chi phí nhiên liệu	5.465.438.326	9.750.896.696
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.307.839.454	9.129.578.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	63.496.017.766	68.518.120.433
Các khoản chi phí bán hàng khác	55.046.062.897	35.620.784.049
	381.973.531.502	426.106.299.636

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phạt vi phạm hợp đồng	-	74.222.751
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, phế liệu	101.490.000	-
Thu nhập khác	94.094.916	4.819.862
	195.584.916	79.042.613

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	295.519.014.303	306.690.867.383
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	295.519.014.303	306.690.867.383
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	2.092.106.249	20.959.305.114
- Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	60.000.000	71.000.000
- Chi bảo hiểm vượt mức	327.500.000	1.107.500.000
- Chi phí khác	1.704.606.249	19.780.805.114
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	297.611.120.552	327.650.172.497
Thu nhập chịu thuế suất 20% hiện hành	297.611.120.552	327.650.172.497
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	59.522.224.110	65.530.034.499
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	2.264.071.346	(1.960.347.015)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61.786.295.456	63.569.687.484

(*) Bao gồm ảnh hưởng do việc điều chỉnh chi phí khấu hao của các tài sản cố định hữu hình thuộc Dự án "Hệ thống phân phối khí thấp áp cho khu công nghiệp Tiên Hải – Thái Bình" các năm trước và phần bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 sau quyết toán.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	233.732.718.847	243.121.179.899
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	(11.750.000.000)	(16.170.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	221.982.718.847	226.951.179.899
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.467	2.522

Công ty tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền 11.750.000.000 đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành cho năm 2018 theo số trích lập thực tế được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2019 ngày 23 tháng 4 năm 2019. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 2.522 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 2.571 đồng/cổ phiếu).



28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần Công ty Tokyo Gas Asia Pte. Ltd Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty Cổ đông lớn Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng	2.378.678.300.237	2.352.444.523.537
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.209.424.478.428	1.034.605.702.745
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.092.516.574.547	987.364.958.169
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	76.737.247.262	330.473.862.623
Mua hàng	7.283.874.480.309	7.408.509.215.424
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.264.890.903.495	7.385.182.619.501
- Mua khí	7.198.343.024.163	7.318.361.422.950
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	60.010.850.004	60.010.850.004
- Chi phí thuê và quản lý tòa nhà	6.103.199.375	6.282.412.500
- Chi phí điện và khác	433.829.953	527.934.047
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	11.936.573.000	8.487.250.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần Viện Dầu Khí Việt Nam	438.915.660	6.462.089.222
	220.913.420	2.510.140.912
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	1.191.410.000	2.062.748.215
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Cơ quan Tập đoàn	3.066.908.674	1.973.466.406
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	2.051.583.333	1.388.301.168
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	77.272.727	442.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	113.625.000.000	136.350.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	113.625.000.000	136.350.000.000

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	410.667.587.516	385.129.031.615
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	197.571.547.654	205.328.601.814
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	197.404.828.927	163.604.963.043
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	15.691.210.935	16.195.466.758
Phải thu ngắn hạn khác	8.938.713.932	7.027.961.044
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.229.351.901	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt	1.094.956.610	1.294.956.610
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	743.797.390	862.396.403
Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.239.800	255.852.750
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	22.239.800	255.852.750
Phải thu dài hạn khác	1.661.785.125	1.570.603.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.661.785.125	1.570.603.125
Phải trả người bán ngắn hạn	1.332.824.445.598	835.979.345.641
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.325.571.440.337	834.344.228.843
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	6.254.744.261	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	998.261.000	816.360.600
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu Khí - Công ty Cổ phần	-	498.876.198
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí	-	319.880.000
Phải trả ngắn hạn khác	-	105.190.824.282
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	105.190.824.282

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, Công ty đã ký Hợp đồng số 07/2015/HĐDVTT/XNMB-NHATMINHTHANH với Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Minh Thành để thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí kết nối vào Hệ thống phân phối khí thấp áp KCN Tiền Hải - Thái Bình cho các khách hàng Công ty TNHH Pha Lê Việt Tiếp Thái Bình, Công ty TNHH Sứ Đông Lâm, chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng - Nhà máy Gạch men Mikado, Công ty Cổ phần Gạch men Sứ Long Hầu với thời gian thuê 5 năm. Giá thuê hệ thống là 8.542.828.800 đồng/năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Công ty đã ký Hợp đồng số 326/2017/PVGAS/VP-PVG.D/D4 ngày 29 tháng 11 năm 2017 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower với thời hạn thuê 2 năm, giá thuê hàng tháng là 398.125 đồng/m². Trong năm, Công ty có ký bổ sung phụ lục số 03 ngày 19 tháng 7 năm 2019 gia hạn thời gian thuê 2 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019 đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2021, diện tích thuê gồm 1.235m² để làm văn phòng.



